



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2025

THÁNG 04 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 10, Quận 10, Tp. HCM

Tel: 028. 3833 1106

Fax: 028.3830 0253

MỤC LỤC

| | TRANG |
|---|--------------|
| 1. Mục lục | 1 |
| 2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 | 2-3 |
| 3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 4 |
| 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 5-6 |
| 5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 7-34 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 194,175,847,610 | 220,457,475,352 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 12,284,846,470 | 16,740,883,093 |
| 1. Tiền | 111 | | 12,284,846,470 | 16,740,883,093 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 309,650,000 | 309,650,000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 309,650,000 | 309,650,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 91,277,964,952 | 125,403,698,448 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 50,730,293,510 | 102,276,318,781 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 7,459,656,823 | 4,329,580,910 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 33,515,138,509 | 19,235,505,647 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (427,123,890) | (437,706,890) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 88,519,502,301 | 76,947,516,100 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 88,519,502,301 | 76,947,516,100 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1,783,883,887 | 1,055,727,711 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7a | 311,865,963 | 319,560,271 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 837,627,686 | 99,208,835 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 634,390,238 | 636,958,605 |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 25,925,596,813 | 26,163,365,612 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 510,528,192 | 518,528,192 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 510,528,192 | 518,528,192 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 4,494,598,008 | 4,810,231,662 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 3,748,253,889 | 3,898,432,713 |
| - Nguyên giá | 222 | | 16,229,692,462 | 16,005,782,371 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (12,481,438,573) | (12,107,349,658) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.9 | 727,352,536 | 886,546,426 |
| - Nguyên giá | 225 | | 4,332,074,473 | 4,332,074,473 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (3,604,721,937) | (3,445,528,047) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 18,991,583 | 25,252,523 |
| - Nguyên giá | 228 | | 243,530,497 | 243,530,497 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (224,538,914) | (218,277,974) |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 18,300,778,171 | 18,300,778,171 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2b | 19,200,000,000 | 19,200,000,000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.2b | (899,221,829) | (899,221,829) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2,619,692,442 | 2,533,827,587 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7b | 2,371,823,865 | 2,285,959,010 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.11 | 247,868,577 | 247,868,577 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 220,101,444,423 | 246,620,840,964 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 10, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 159,136,588,757 | 178,366,131,975 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 157,688,122,964 | 176,679,402,087 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 58,204,047,543 | 77,095,021,557 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 12,383,331 | 12,187,181 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 3,645,610,459 | 3,605,140,509 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.15 | 2,805,613,102 | 453,877,535 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 813,998,726 | 810,747,100 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.17 | 72,847,177 | 89,059,156 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 8,459,816,390 | 7,936,842,177 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.19a | 81,727,276,445 | 84,729,997,081 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.20 | - | - |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.21 | 1,946,529,791 | 1,946,529,791 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1,448,465,793 | 1,686,729,888 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.17 | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.19b | 1,111,899,126 | 1,350,163,221 |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 336,566,667 | 336,566,667 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 60,964,855,666 | 68,254,708,989 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 60,964,855,666 | 68,254,708,989 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.22 | 45,346,960,000 | 45,346,960,000 |
| - Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 45,346,960,000 | 45,346,960,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.22 | 200,264,000 | 200,264,000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | V.22 | (55,530,000) | (55,530,000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.22 | - | - |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.22 | 15,473,161,666 | 22,763,014,989 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 22,763,014,989 | 19,337,717,342 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | (7,289,853,323) | 3,425,297,647 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 220,101,444,423 | 246,620,840,964 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025


Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập

Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởngLê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 10, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 14,610,766,867 | 35,588,969,725 | 14,610,766,867 | 35,588,969,725 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 14,610,766,867 | 35,588,969,725 | 14,610,766,867 | 35,588,969,725 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 10,817,556,861 | 30,790,031,280 | 10,817,556,861 | 30,790,031,280 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 3,793,210,006 | 4,798,938,445 | 3,793,210,006 | 4,798,938,445 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 22,824,816 | 9,731,855 | 22,824,816 | 9,731,855 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 1,905,495,156 | 3,003,464,307 | 1,905,495,156 | 3,003,464,307 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 1,905,495,156 | 3,002,170,782 | 1,905,495,156 | 3,002,170,782 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 2,461,452,911 | 2,433,171,439 | 2,461,452,911 | 2,433,171,439 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 6,795,504,955 | 5,185,630,022 | 6,795,504,955 | 5,185,630,022 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (7,346,418,200) | (5,813,595,468) | (7,346,418,200) | (5,813,595,468) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 85,820,832 | 2,000 | 85,820,832 | 2,000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 29,255,955 | 47,504 | 29,255,955 | 47,504 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 56,564,877 | (45,504) | 56,564,877 | (45,504) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (7,289,853,323) | (5,813,640,972) | (7,289,853,323) | (5,813,640,972) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.14 | - | - | - | - |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | V.11 | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (7,289,853,323) | (5,813,640,972) | (7,289,853,323) | (5,813,640,972) |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lậpVõ Anh Thịnh
Kế toán trưởngLê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 10, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------|-----------------|-----------------------------------|----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (7,289,853,323) | (5,813,640,972) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.8,9,10,17 | 539,543,745 | 999,124,048 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | V.2b, V.20 | (10,583,000) | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3 | (6,811,731) | (9,731,855) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 1,905,495,156 | 3,002,170,782 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (4,862,209,153) | (1,822,077,997) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 33,408,466,012 | 37,715,359,846 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (11,571,986,201) | (8,977,370,259) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (15,818,082,840) | (22,604,587,270) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (78,170,547) | (133,735,769) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | V.16, V.18, VI. | (2,075,970,803) | (3,252,450,105) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.14 | - | 330,000,000 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | V.21 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (997,953,532) | 1,255,138,446 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | V.8 | (223,910,091) | (1,139,232,171) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | V.5a, VI.3 | 6,811,731 | 351,202,655 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (217,098,360) | (788,029,516) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 10, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.19a | 28,024,107,075 | 66,140,012,140 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.19a | (31,026,827,711) | (60,373,493,457) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | V.19b | (238,264,095) | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | V.18,V.22 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (3,240,984,731) | 5,766,518,683 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (4,456,036,623) | 6,233,627,613 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | V.1 | 16,740,883,093 | 7,158,853,154 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 12,284,846,470 | 13,392,480,767 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lậpVõ Anh Thịnh
Kế toán trưởngLê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho Quý 1 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 19 tháng 02 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là: 45.346.960.000 đồng; tương đương 4.534.696 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính: Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công Nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị viễn thông công nghệ thông tin.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2025: 91 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 95 nhân viên).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | |
|--|--|--|
| Văn phòng đại diện tại Hà Nội - Công ty Cổ phần Viễn thông VTC | Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội. | |
| Công ty con | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh | Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP Thủ Đức, TP HCM | In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ... |

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn.
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Chi tiết:

- Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (600 tháng).

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

14. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

16. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

Chi phí đi vay vốn.

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| STT | Chỉ tiêu | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----|---|-----------------------|-----------------------|
| 1.1 | Tiền mặt | 9.393.312.560 | 13.605.000.000 |
| 1.2 | Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.891.533.910 | 3.135.883.093 |
| | + Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | 9.925.935 | 439.253.656 |
| | + Ngân hàng TMCP Quân đội | 464.478.867 | 2.417.625.796 |
| | + Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -CN. TP. Hồ Chí Minh | 2.017.354.438 | 11.613.643 |
| | + Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hùng Vương (*) | 399.774.670 | 267.389.998 |
| | Cộng | 12.284.846.470 | 16.740.883.093 |

(*) Trong đó có 399.774.670 đồng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hùng Vương đang dùng để thế chấp khoản vay tại ngày 31/03/2025.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 309.650.000 | 309.650.000 | 309.650.000 | 309.650.000 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn | 309.650.000 | 309.650.000 | 309.650.000 | 309.650.000 |
| Tổng | 309.650.000 | 309.650.000 | 309.650.000 | 309.650.000 |

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|-----------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty con | 19.200.000.000 | | (899.221.829) | 19.200.000.000 | | (899.221.829) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh | 19.200.000.000 | | (899.221.829) | 19.200.000.000 | | (899.221.829) |
| Tổng | 19.200.000.000 | | (899.221.829) | 19.200.000.000 | | (899.221.829) |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2025 như sau:

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------------|------------------|---------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh | TP. Hồ Chí Minh | 60% | 60% | In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ... |

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 36.826.990.070 | 79.958.717.067 |
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net | 2.342.768.670 | 4.685.537.340 |
| Công ty CP ĐT và PT Công nghệ thông minh | 27.500.000 | 27.500.000 |
| Viễn thông Bình Dương | 3.603.764.940 | 14.890.733.223 |
| Tổng Công ty Truyền thông | 65.780.000 | 287.630.200 |
| Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông | 217.833.791 | 399.690.338 |
| Viễn thông Đồng Nai | 152.948.800 | 1.453.383.453 |
| Trung tâm kinh doanh VNPT - Long An | 54.150.250 | 54.150.250 |
| Viễn thông Long An | 998.250.000 | - |
| Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | 5.986.022.475 | 7.280.435.194 |
| Viễn thông Đắk Lắk | - | 178.464.600 |
| Viễn thông Bình Phước | - | 258.855.480 |
| Trung tâm kinh doanh VNPT - Thanh Hóa | 109.240.000 | 109.240.000 |
| Trung tâm kinh doanh VNPT - Tây Ninh | 89.327.700 | 161.148.078 |
| TT điều hành TT – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM | 335.056.470 | 1.288.584.106 |
| Trung tâm Viễn thông Tân Bình – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM | 26.241.652 | 26.241.652 |
| Trung tâm kinh doanh VNPT – Đà Nẵng | 49.435.000 | 49.435.000 |
| Trung tâm kinh doanh VNPT - TP.Hồ Chí Minh | 1.512.692.954 | 1.596.049.856 |
| Trung tâm kinh doanh VNPT - Thừa Thiên Huế | - | 18.480.000 |
| Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu điện | 184.200.586 | 184.200.586 |
| Ban khách hàng cá nhân - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | 85.896.844 | 28.913.806 |
| Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Dương | 55.440.000 | 55.440.000 |
| Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Phước | - | 1.067.000.000 |
| Trung tâm kinh doanh VNPT - Gia Lai | - | 6.470.000 |
| Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn | 2.253.621 | 920.319.165 |
| Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh | 6.066.144 | 141.662.304 |
| Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM | 1.816.269.988 | 1.816.269.988 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|---------------|----------------|
| Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn BCVTVN | 9.346.201.480 | 21.241.367.000 |
| Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT | - | 65.000.000 |
| Viễn thông Bình Thuận | 147.536.565 | 567.394.762 |
| Viễn thông Gia Lai | 683.894.600 | 1.328.952.100 |
| Ban Quản Lý Dự án - Chi nhánh Công Ty Công Nghệ Thông Tin VNPT | 685.088.400 | 1.512.588.400 |
| Trung tâm Viễn thông Bình Chánh | 8.865.125 | 177.302.520 |
| Trung tâm Hạ Tầng Mạng Miền Nam- CN TCT Hạ Tầng Mạng (TTDVVT KVII) | 3.441.960.687 | 2.121.679.018 |
| TTKD VNPT - Bình Định - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | 9.240.000 | 9.240.000 |
| TTKD VNPT - Bình Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | 18.480.000 | 18.480.000 |
| TTKD VNPT - Cần Thơ - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | 64.680.000 | 64.680.000 |
| TTKD VNPT - Hậu Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | 9.240.000 | 9.240.000 |
| TTKD VNPT - Hải Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | 51.216.000 | 36.960.000 |
| TTKD VNPT - Lạng Sơn - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | - | 9.240.000 |
| TTKD VNPT - Ninh Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | 9.240.000 | 9.240.000 |
| TTKD VNPT - Quảng Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | - | 145.860.000 |
| TTKD VNPT - Quảng Trị - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | 27.720.000 | 27.720.000 |
| TTKD VNPT - Bà Rịa- Vũng Tàu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | 55.440.000 | 55.440.000 |
| Văn Phòng VT- Viễn Thông TP. Hồ Chí Minh- CN Tập đoàn BCVTVN- VTTP.HCM | - | 18.480.000 |
| Trung tâm VNPT – IT Khu Vực 2- CN Công ty CNTT VNPT | 668.250.000 | 668.250.000 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-----------------------|------------------------|
| Ban Quản lý Dự án Tây Thành Phố- VT TP. Hồ Chí Minh | - | 211.770.680 |
| Viễn thông Bình Định | 5.187.240 | 103.744.800 |
| Viễn thông Đắk Nông | - | 1.143.150.802 |
| Viễn thông Khánh Hòa | 438.375.328 | 3.341.251.966 |
| Viễn thông Ninh Thuận | - | 1.540.642.400 |
| Viễn thông Phú Thọ | - | 3.190.000.000 |
| Viễn Thông Trà Vinh | 2.104.000.000 | 5.104.000.000 |
| Viễn Thông Bà Rịa- Vũng Tàu | - | 251.208.000 |
| Viễn thông Bắc Giang | 9.240.000 | - |
| Viễn thông Bến tre | 1.182.695.360 | - |
| Viễn thông Đồng Tháp | 18.480.000 | - |
| Viễn thông Lai Châu | 36.630.000 | - |
| Viễn thông Nam Định- CN Tập đoàn Bưu chính | 59.239.400 | - |
| Viễn thông Việt Nam | - | - |
| Viễn thông Thái Nguyên - CN Tập đoàn Bưu chính | 18.480.000 | - |
| Viễn thông Việt Nam | - | - |
| Phải thu các khách hàng khác | 13.903.303.440 | 22.317.601.714 |
| Công Ty TNHH Hiệp Lực Phát Triển Việt | 3.971.585.670 | 8.571.585.670 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông DTS | 3.086.784.624 | - |
| Trung tâm Thông tin Thủy Sản | - | 2.863.920.000 |
| Các khách hàng khác | 6.844.933.146 | 10.882.096.044 |
| Tổng | 50.730.293.510 | 102.276.318.781 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|----------------------|----------------------|
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan | - | - |
| Trả trước các khách hàng khác | 7.459.656.823 | 4.329.580.910 |
| ZTE Corporation | 5.003.507.439 | - |
| Công ty Cổ Phần Viễn Thông TBNET | 1.594.590.638 | - |
| Công ty TNHH DV Viễn Thông Đức Vinh | - | 4.076.675.625 |
| Các nhà cung cấp khác | 861.558.746 | 252.905.285 |
| Tổng | 7.459.656.823 | 4.329.580.910 |

5. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

| Chi tiết | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | 3.164.121.370 | - | 3.173.255.273 | - |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị | 1.601.076.416 | - | 1.601.076.416 | - |
| Lê Xuân Tiến | 1.029.479.053 | - | 1.029.479.053 | - |
| Bùi Văn Bằng | 571.597.363 | - | 571.597.363 | - |
| Các thành viên Ban Kiểm soát | - | - | - | - |
| Các thành viên Ban Điều hành | 1.236.520.086 | - | 1.236.520.086 | - |
| Trần Văn Mua | 203.027.760 | - | 203.027.760 | - |
| Nguyễn Minh Vũ | 390.457.354 | - | 390.457.354 | - |
| Nguyễn Đức Long | 406.466.520 | - | 406.466.520 | - |
| Võ Anh Thịnh | 236.568.452 | - | 236.568.452 | - |
| Các bên liên quan khác | 326.524.868 | - | 335.658.771 | - |
| Ban KH Tổ chức Doanh Nghiệp- CN Tổng Cty DV Viễn Thông | 194.926.785 | - | 194.926.785 | - |
| TTKD VNPT Gia Lai- CN TCT Dịch vụ Viễn Thông | - | - | 13.560.000 | - |
| Viễn Thông Bình Dương | 113.984.331 | - | 113.984.331 | - |
| VNPT Lai Châu | 2.087.655 | - | 2.087.655 | - |
| Công ty CP Dịch Vụ - Xây Dựng Công Trình Bưu Điện | 11.100.000 | - | 11.100.000 | - |
| Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | 4.426.097 | - | - | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 30.351.017.139 | - | 16.062.250.374 | - |
| Tạm ứng | 29.426.644.467 | - | 15.313.813.567 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 175.150.000 | - | 174.062.345 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 749.222.672 | - | 574.374.462 | - |
| Tổng | 33.515.138.509 | - | 19.235.505.647 | - |

b) Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-----------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 510.528.192 | - | 518.528.192 | - |
| Tổng | 510.528.192 | - | 518.528.192 | - |

6. Nợ khó đòi

| Chi tiết | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|----------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| + Phải thu khách hàng | 672.303.127 | 327.849.022 | 707.579.794 | 352.542.689 |
| Công ty cổ phần Tramexco | 418.880.000 | 209.440.000 | 418.880.000 | 209.440.000 |
| Các đối tượng khác | 253.423.127 | 118.409.022 | 288.699.794 | 143.102.689 |
| + Ứng trước cho người bán | 82.669.785 | - | 82.669.785 | - |
| Các đối tượng khác | 82.669.785 | - | 82.669.785 | - |
| Cộng | 754.972.912 | 327.849.022 | 790.249.579 | 352.542.689 |

7. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.037.798.307 | - | 1.043.764.050 | - |
| Công cụ dụng cụ | - | - | - | - |
| Chi phí SXKD dở dang (*) | 71.109.369.988 | - | 66.693.906.578 | - |
| Thành phẩm | 196.982.220 | - | 196.982.220 | - |
| Hàng hóa | 15.987.557.656 | - | 8.825.069.122 | - |
| Hàng gửi đi bán | 187.794.130 | - | 187.794.130 | - |
| Cộng | 88.519.502.301 | - | 76.947.516.100 | - |

– Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

8. Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|--|--------------------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 700.000.000 | 7.357.719.848 | 7.517.629.999 | 430.432.524 | 16.005.782.371 |
| Mua trong kỳ | - | 193.001.000 | - | 30.909.091 | 223.910.091 |
| Điều chỉnh phân loại lại | | 283.647.079 | | (283.647.079) | - |
| 2. Số dư cuối kỳ | 700.000.000 | 7.834.367.927 | 7.517.629.999 | 177.694.536 | 16.229.692.462 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 700.000.000 | 6.007.362.274 | 5.122.152.399 | 277.834.985 | 12.107.349.658 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 170.227.494 | 203.263.740 | 597.681 | 374.088.915 |
| Điều chỉnh phân loại lại | | 131.049.540 | | (131.049.540) | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 700.000.000 | 6.308.639.308 | 5.325.416.139 | 147.383.126 | 12.481.438.573 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | - | 1.350.357.574 | 2.395.477.600 | 152.597.539 | 3.898.432.713 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | - | 1.525.728.619 | 2.192.213.860 | 30.311.410 | 3.748.253.889 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 1.622.821.441 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 8.473.505.682 đồng

9. Tài sản cố định thuê tài chính

| Chỉ tiêu | Máy móc thiết bị | Cộng |
|-----------------------------------|------------------|---------------|
| I. Nguyên giá | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 4.332.074.473 | 4.332.074.473 |
| 2. Số dư cuối kỳ | 4.332.074.473 | 4.332.074.473 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 3.445.528.047 | 3.445.528.047 |
| Khấu hao trong kỳ | 159.193.890 | 159.193.890 |
| 2. Số dư cuối kỳ | 3.604.721.937 | 3.604.721.937 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 886.546.426 | 886.546.426 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 727.352.536 | 727.352.536 |

10. Tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Phần mềm máy vi tính | Cộng |
|-----------------------------------|----------------------|-------------|
| I. Nguyên giá | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 243.530.497 | 243.530.497 |
| 2. Số cuối kỳ | 243.530.497 | 243.530.497 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 218.277.974 | 218.277.974 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.260.940 | 6.260.940 |
| 2. Số cuối kỳ | 224.538.914 | 224.538.914 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 25.252.523 | 25.252.523 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 18.991.583 | 18.991.583 |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **116.502.864** đồng.

11. Chi phí trả trước

a). Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 5.208.613 | 12.227.953 |
| Chi phí khác | 306.657.350 | 307.332.318 |
| Tổng | 311.865.963 | 319.560.271 |

b). Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.011.514.981 | 1.130.110.739 |
| Tiền thuê đất (*) | 1.058.649.060 | 1.071.262.200 |
| Chi phí khác | 301.659.824 | 84.586.071 |
| Cộng | 2.371.823.865 | 2.285.959.010 |

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTD/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

12. Vay và nợ thuê tài chính

a). Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 4.000.000.000 | - | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông minh | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 4.000.000.000 | - | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 79.729.997.081 | 79.729.997.081 | 24.262.371.170 | 31.026.827.711 | 72.727.276.445 | 72.727.276.445 |
| -Vay ngắn hạn | 78.776.940.701 | 78.776.940.701 | - | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾ | 24.658.212.525 | 24.658.212.525 | 9.903.962.500 | 15.633.725.955 | 18.928.449.070 | 18.928.449.070 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Sài Gòn ⁽²⁾ | 3.723.750.000 | 3.723.750.000 | - | 3.723.750.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương ⁽³⁾ | 10.220.787.480 | 10.220.787.480 | 3.700.745.936 | 7.269.351.756 | 6.652.181.660 | 6.652.181.660 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾ | 4.123.890.696 | 4.123.890.696 | 6.219.398.639 | - | 10.343.289.335 | 10.343.289.335 |
| Vay từ các cá nhân ⁽⁵⁾ | 36.050.300.000 | 36.050.300.000 | 4.200.000.000 | 4.400.000.000 | 35.850.300.000 | 35.850.300.000 |

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 10, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho Quý 1 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| -Nợ thuê tài chính ngắn hạn đến hạn trả | 953.056.380 | 953.056.380 | 238.264.095 | 238.264.095 | 953.056.380 | 953.056.380 |
| Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease | 953.056.380 | 953.056.380 | 238.264.095 | 238.264.095 | 953.056.380 | 953.056.380 |
| Tổng | 84.729.997.081 | 84.729.997.081 | 28.262.371.170 | 31.265.091.806 | 81.727.276.445 | 81.727.276.445 |

b). Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | | | | | | |
|--|----------------------|----------------------|----------|--------------------|----------------------|----------------------|
| - Nợ thuê tài chính dài hạn | 1.350.163.221 | 1.350.163.221 | - | 238.264.095 | 1.111.899.126 | 1.111.899.126 |
| Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease | 1.350.163.221 | 1.350.163.221 | - | 238.264.095 | 1.111.899.126 | 1.111.899.126 |
| Cộng | 1.350.163.221 | 1.350.163.221 | - | 238.264.095 | 1.111.899.126 | 1.111.899.126 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay :

(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 249058.24.103.2344761.TD ký ngày 04 tháng 10 năm 2024.

- Hạn mức tín dụng: 210.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 25/09/2025
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
 - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
 - + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

(2) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018. Phụ lục số PDL201812049900/HĐCTD/PLHM-2489479 ký ngày 17/02/2025 và Phụ lục số PDL201812049900/HĐCTD/PLHM-2903685 ký ngày 12/03/2025

- Hạn mức tín dụng : 160.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 17/02/2025 đến hết ngày 17/02/2026.
- Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác

(3) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 85/2024/HĐTD/TTKD.Q6 ngày 25 tháng 07 năm 2024.

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 25/07/2024 đến hết ngày 25/07/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE ký ngày 18/12/2018, toàn bộ số tiền trên tài

khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.

(4) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - CN TP. Hồ Chí Minh

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 112-00031875.21218/2024/HĐTD ngày 11 tháng 11 năm 2024.

- Hạn mức tín dụng : 50.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 08/11/2024 đến hết ngày 07/11/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.

(5) Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Tài sản đảm bảo: không.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease:

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 đồng
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 đồng
- Giá trị khoản vay còn lại: 3.812.225.536 đồng
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày.

Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <i>7.402.911.938</i> | <i>20.236.416.999</i> |
| Công ty CP ĐT và PT Công nghệ thông minh (STID) | 915.296.098 | 1.353.917.070 |
| Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông | - | 436.580.569 |
| Công ty TNHH Thiết bị viễn thông ANSV | 6.385.000.000 | 18.342.500.000 |
| Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam | 102.615.840 | 103.419.360 |
| <i>Phải trả nhà cung cấp khác</i> | <i>50.801.135.605</i> | <i>56.858.604.558</i> |
| Ciena Communication Inc | 28.763.496.568 | 28.763.496.568 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Đức Vinh | 1.579.152.740 | 1.721.390.440 |
| Công ty CP giải pháp Công Nghệ Cao BCTECH | 432.772.500 | 90.772.500 |
| Công ty TNHH MTV Quản Lý Kinh Doanh Nhà TP.HCM | 951.096.650 | 1.411.096.650 |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Thông DTEL | 3.115.067.540 | 3.949.313.928 |
| CTTNHH DV Viễn Thông Tân Trung Nam | 5.070.691.611 | 4.975.917.585 |
| Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Quốc Gia ADG | - | 4.651.630.830 |
| Công ty CP Viễn Thông TBNET | 570.358.000 | 1.134.658.000 |
| CN Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Quốc Gia ADG (TP. Hà Nội) | 88.454.520 | 1.393.039.032 |
| Các nhà cung cấp khác | 10.230.045.476 | 8.767.289.025 |
| Tổng | 58.204.047.543 | 77.095.021.557 |

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------------|-------------------|
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | 11.088.000 | 11.088.000 |
| TTKD VNPT - Lâm Đồng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | 11.088.000 | 11.088.000 |
| Người mua trả tiền trước là nhà cung cấp khác | 1.295.331 | 1.099.181 |
| Các khách hàng khác | 1.295.331 | 1.099.181 |
| Tổng | 12.383.331 | 12.187.181 |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|--------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 1.844.316.903 | 1.155.533.976 | 1.893.952.827 | - | 1.105.898.052 |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | - | - | - | - |
| -Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.668.814.227 | - | - | - | 1.668.814.227 |
| -Thuế thu nhập cá nhân | - | 92.009.379 | 573.964.871 | 533.494.921 | - | 132.479.329 |
| -Thuế xuất nhập khẩu | - | - | - | - | - | - |
| -Các loại thuế khác | 636.958.605 | - | 41.016.319 | 38.447.952 | 634.390.238 | - |
| Tổng | 636.958.605 | 3.605.140.509 | 1.770.515.166 | 2.465.895.700 | 634.390.238 | 2.907.191.608 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

| | <u>Mức thuế suất</u> |
|---|----------------------|
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động dịch vụ, thương mại | 8% và 10% |

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí lãi vay | - | 170.475.647 |
| - Chi phí phải trả khác | 813.998.726 | 640.271.453 |
| Tổng | 813.998.726 | 810.747.100 |

17. Phải trả khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <i>210.228.928</i> | <i>265.505.290</i> |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị | 5.400.840 | 28.053.686 |
| <i>Lê Xuân Tiến</i> | 2.500.000 | 7.893.398 |
| <i>Võ Hùng Tiến</i> | - | 4.314.862 |
| <i>Lê Thị Thanh</i> | - | 4.314.862 |
| <i>Bùi Văn Bằng</i> | 2.900.840 | 7.215.702 |
| <i>Trần Phương Hiền</i> | - | 4.314.862 |
| Các thành viên Ban Kiểm soát | - | 10.787.154 |
| <i>Nguyễn Thiện Lợi</i> | - | 4.314.862 |
| <i>Nguyễn Văn Xuân</i> | - | 3.236.146 |
| <i>Phan Thanh Tú</i> | - | 3.236.146 |
| Các thành viên Ban Điều hành | 204.828.088 | 226.664.450 |
| <i>Trần Văn Mua</i> | 22.896.020 | 22.896.020 |
| <i>Nguyễn Minh Vũ</i> | 111.260.079 | 141.381.393 |

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|----------------------|----------------------|
| Nguyễn Đức Long | 62.919.181 | 55.346.309 |
| Võ Anh Thịnh | 7.752.808 | 7.040.728 |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 8.249.587.462 | 7.671.336.887 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| Kinh phí công đoàn | 390.827.173 | 381.508.373 |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 617.128.000 | 202.391.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 9.305.000 | 9.305.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 3.311.787.460 | 3.311.787.460 |
| Phải trả khoản chi phí các dự án | 953.269.000 | 929.508.500 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 2.967.270.829 | 2.836.836.554 |
| Tổng | 8.459.816.390 | 7.936.842.177 |

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

18. Doanh thu chưa thực hiện

a). Ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-------------------|-------------------|
| Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính | 72.847.177 | 89.059.156 |
| Tổng | 72.847.177 | 89.059.156 |

b). Dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-----------|
| Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính | - | - |
| Tổng | - | - |

19. Dự phòng phải trả

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 336.566.667 | 336.566.667 |
| Tổng | 336.566.667 | 336.566.667 |

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 10, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho Quý 1 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a). Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) | Cộng |
|--|------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|---|-----------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Số dư 01/01/2024 | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 11.226.292.206 | 11.281.825.236 | 67.999.811.442 |
| Lỗi trong năm trước | - | - | - | - | (5.813.640.972) | (5.813.640.972) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/03/2024 | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 11.226.292.206 | 5.468.184.264 | 62.186.170.470 |
| Số dư tại 01/01/2025 | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | - | 22.763.014.989 | 68.254.708.989 |
| Lỗi trong năm này | - | - | - | - | (7.289.853.323) | (7.289.853.323) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| Tăng lợi nhuận chưa phân phối từ quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/03/2025 | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | - | 15.473.161.666 | 60.964.855.666 |

b). Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

| | Tỷ lệ | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp cổ đông Nhà nước | 46,67% | 21.163.160.000 | 21.163.160.000 |
| Vốn góp các cổ đông khác | 53,33% | 24.183.800.000 | 24.183.800.000 |
| Cộng | 100,00% | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |

Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

c). Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.534.696 | 4.534.696 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 4.534.696 | 4.534.696 |
| -Cổ phiếu phổ thông | 4.534.696 | 4.534.696 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 5.553 | 5.553 |
| -Cổ phiếu phổ thông | 5.553 | 5.553 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.529.143 | 4.529.143 |
| -Cổ phiếu phổ thông | 4.529.143 | 4.529.143 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT : VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động thương mại | 8.706.835.034 | 5.978.825.841 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.903.931.833 | 29.610.143.884 |
| Tổng | 14.610.766.867 | 35.588.969.725 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hoạt động thương mại | 7.141.960.038 | 5.118.012.572 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 3.675.596.823 | 25.672.018.708 |
| Tổng | 10.817.556.861 | 30.790.031.280 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6.811.731 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 16.013.085 | 9.731.855 |
| Doanh thu tài chính khác | - | - |
| Tổng | 22.824.816 | 9.731.855 |

4. Chi phí hoạt động tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 1.905.495.156 | 3.002.170.782 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 1.293.525 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | - | - |
| Cộng | 1.905.495.156 | 3.003.464.307 |

5. Chi phí bán hàng

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí cho nhân công | 618.576.914 | 833.367.009 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 11.200.560 | 23.683.481 |
| Chi phí bảo hành | 76.831.408 | 26.000.308 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.306.806.840 | 1.188.761.887 |
| Chi phí khác bằng tiền | 448.037.189 | 361.358.754 |
| Tổng | 2.461.452.911 | 2.433.171.439 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------|---------------|---------------|
| Chi phí nhân viên | 5.430.139.462 | 3.333.490.781 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 22.286.480 | 17.133.911 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 206.225.910 | 208.517.309 |
| Thuế, phí, lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | (10.583.000) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 884.712.850 | 997.216.701 |

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí khác bằng tiền | 259.723.253 | 626.271.320 |
| Tổng | 6.795.504.955 | 5.185.630.022 |

7. Thu nhập khác

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------------|-------------------|--------------|
| Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng | - | - |
| Thu nhập từ thanh lý CCDC | - | - |
| Thu nhập khác | 85.820.832 | 2.000 |
| Cộng | 85.820.832 | 2.000 |

8. Chi phí khác

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------|-------------------|---------------|
| Chi phí phạt vi phạm hợp đồng | - | - |
| Chi phí thanh lý CCDC | - | - |
| Chi phí khác | 29.255.955 | 47.504 |
| Cộng | 29.255.955 | 47.504 |

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a). Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có

khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

b). Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|--|---|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Cổ đông nắm giữ 46.67% cổ phần |
| Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty phát sinh một số giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm | |
|--|--------------------------------|----------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| Các thành viên thuộc tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam | | |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 6.218.763.184 | 29.946.728.346 |
| Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ | 182.756.940 | 1.055.376.768 |

Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập biểu

Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT